



3D COMMODITIES TRADING

KÝ QUỸ TRÊN SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM TỪ 23/03/2026

Transparent Professional Efficient

STT	TÊN HÀNG HÓA	MÃ HÀNG HÓA	SỐ GIAO DỊCH LIÊN THÔNG	KÝ QUỸ (VNĐ)	PHÍ GIAO DỊCH (Một chiều mua/bán)	BƯỚC GIÁ	USD/ BƯỚC GIÁ	ĐƠN VỊ YẾT GIÁ	ĐỘ LỚN HỢP ĐỒNG	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG	THÁNG ĐÁO HẠN	THỜI GIAN GIAO DỊCH (Từ thứ 2 - Thứ 6)	Biến động / 1 giá (USD)
1	Ngô	ZCE	CBOT	33,863,880	350,000	0.25	12,5	cent/giạ	5000 giạ = 127 tấn (25,4kg = 1giạ)	≈616 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	50
2	Ngô mini	XC	CBOT	6,785,400	300,000	0.125	1,25	cent/giạ	1000 giạ (25,4 tấn)	≈123 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	10
3	Ngô Micro	MZC	CBOT	3,376,920	150,000	0.5	2.5	cent/giạ	500 giạ	≈61 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	5
4	Đậu tương	ZSE	CBOT	84,233,640	350,000	0.25	12,5	cent/giạ	5000 giạ (27,2 kg/giạ) = 136 tấn	≈1,5 tỷ	Tháng: 1, 3, 5, 7, 8, 9, 11	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	50
5	Đậu tương mini	XB	CBOT	16,853,040	300,000	0.125	1,25	cent/giạ	1000 giạ = 27 tấn	≈306 triệu	Tháng: 1, 3, 5, 7, 8, 9, 11	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	10
6	Đậu tương micro	MZS	CBOT	8,426,520	150,000	0.5	2.5	cent/giạ	500 giạ	≈153 triệu	Tháng: 1, 3, 5, 7, 8, 9, 11	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	5
7	Dầu đậu tương	ZLE	CBOT	72,903,600	350,000	0.01	6	cent/pound	60000 pound (1pound=0.45kg)=27 tấn	≈1 tỷ	Tháng: 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	600
8	Dầu đậu tương micro	MZL	CBOT	7,290,360	150,000	0.02	1.2	cent/pound	6000 pound (1pound=0.45kg)=2.7 tấn	≈100 triệu	Tháng: 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	60
9	Khô đậu tương	ZME	CBOT	53,809,800	350,000	0.1	10	usd/tấn thiếu	100 short ton (907kg=1 st) = 90.7 tấn	≈868 triệu	Tháng: 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	100
10	Khô đậu tương micro	MZM	CBOT	5,396,760	150,000	0.2	2	usd/short tons	10 short ton (907kg=1 st) = 9.07 tấn	≈86 triệu	Tháng: 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	10
11	Lúa mì	ZWA	CBOT	57,281,400	350,000	0.25	12,5	cen/giạ	5000 giạ (21kg/giạ) 105 tấn	≈791 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	50
12	Lúa mì mini	XW	CBOT	11,456,280	300,000	0.125	1,25	cen/giạ	1000 giạ (21 tấn)	≈158 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	10
13	Lúa mì micro	MZW	CBOT	5,743,920	150,000	0.5	2.5	cent/giạ	500 giạ	≈79 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên 1: 7h00 - 19h45 Phiên 2: 20h30 - 1h20	5
14	Cà Phê Robusta	LRC	ICE EU	148,931,640	350,000	1	10	usd/tấn	10 tấn	≈1 tỷ	Tháng: 1, 3, 5, 7, 9, 11	Phiên : 16h00 - 0h30	10
15	Cà phê Arabica	KCE	ICE US	240,203,160	350,000	0.05	18,75	cent/pound	37500 pounds (17 tấn)	≈3 tỷ	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên: 16h15 - 0h30	375
16	Ca cao	CCE	ICE US	179,828,880	350,000	1	10	usd/tấn	10 tấn	≈853 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên: 16h45 - 0h30	10



3D COMMODITIES TRADING

KÝ QUỸ TRÊN SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM TỪ 23/03/2026

Transparent. Professional. Efficient.

STT	TÊN HÀNG HÓA	MÃ HÀNG HÓA	SỐ GIAO DỊCH LIÊN THÔNG	KÝ QUỸ (VNĐ)	PHÍ GIAO DỊCH (Một chiều mua/bán)	BƯỚC GIÁ	USD/ BƯỚC GIÁ	ĐƠN VỊ YẾT GIÁ	ĐỘ LỚN HỢP ĐỒNG	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG	THÁNG ĐÁO HẠN	THỜI GIAN GIAO DỊCH (Từ thứ 2 - Thứ 6)	Biến động / 1 giá (USD)
17	Đường 11	SBE	ICE US	26,447,280	350,000	0.01	11,2	cent/pound	112000 pound (51 tấn)	≈463 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 10	Phiên: 15h30 - 0h00	1,120
18	Bông	CTE	ICE US	48,918,000	350,000	0.01	5	cent/pound	50000 pound (23 tấn)	≈ 891 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 10, 12	Phiên: 8h00 - 1h20	500
19	Cao su RSS3	TRU	OSE	19,904,400	350,000	0.1	500(yên)	Yên/kg	5000kg	≈300 triệu	Tháng: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10,11,12	Phiên 1: 7h00 - 13h45 Phiên 2: 15h00 - 17h00	5000(yên)
20	Bạch kim	PLE	NYMEX	437,579,400	350,000	0.1	5	usd/troy ounce	50 troy ounce (1 troy ounce = 31,1g) =1,56kg	≈2,4 tỷ	Tháng: 3, 4, 7, 10	Phiên: 5h00 - 4h00	50
21	Bạc	SIE	COMEX	1,723,018,200	350,000	0.005	25	usd/troy ounce	5000 troy ounce (156kg)	≈8,5 tỷ	Tháng: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12	Phiên: 5h00 - 4h00	5,000
22	Bạc Mini	MQI	COMEX	865,280,520	300,000	0.0125	31.25	usd/troy ounce	2500 troy ounce	≈4,2 tỷ	Tháng: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12	Phiên: 5h00 - 4h00	2,500
23	Bạc Micro	SIL	COMEX	344,603,640	250,000	0.005	5	usd/troy ounce	1000 troy ounce	≈1,7 tỷ	Tháng: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12	Phiên: 5h00 - 4h00	1,000
24	Đồng	CPE	COMEX	416,592,000	350,000	0.0005	12,5	usd/pound	25000 pound (11.3 tấn)	≈3,5 tỷ	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên: 5h00 - 4h00	25,000
25	Đồng Mini	MQC	COMEX	208,296,000	300,000	0.002	25	usd/pound	12.500 pound	≈1,8 tỷ	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên: 5h00 - 4h00	12,500
26	Đồng Micro	MHG	COMEX	41,659,200	150,000	0.0005	1.25	usd/pound	2500 pound	≈354 triệu	Tháng: 3, 5, 7, 9, 12	Phiên: 5h00 - 4h00	2,500
27	Nhôm	ALI	COMEX	138,864,000	350,000	0.25	6.25	usd/tấn	25 tấn	≈1,9 tỷ	12 tháng liên tiếp	Phiên: 5h00 - 4h00	25
28	Quặng sắt	FEF	SGX	38,187,600	350,000	0.01	1	usd/tấn	100 tấn	≈269 triệu	12 tháng liên tiếp	Phiên 1: 6h10 -19h00 Phiên 2: 19h15 -4h15	100
Ký hiệu Tháng Giao dịch		Tháng 1: F	Tháng 2 : G	Tháng 3: H	Tháng 4 : J	Tháng 5: K	Tháng 6: M.	Tháng 7 : N	Tháng 8 : Q	Tháng 9 : U	Tháng 10 : V	Tháng 11 : X	Tháng 12 : Z